

2. KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

I. CÁC KẾT QUẢ KHẢO SÁT LIÊN QUAN ĐẾN ĐƠN VỊ

1. Tóm tắt các kết quả khảo sát

a) Giảng viên thực hiện khảo sát hài lòng về chương trình đào tạo và hoạt động hỗ trợ

Số lượng thực hiện khảo sát: 70/173 (tỉ lệ 40.46%) GV thực hiện.

- Về chương trình đào tạo (CTĐT):

| Nội dung | Tổng số phản hồi | Hài lòng | | ĐTB hài lòng |
|--|------------------|------------|--------------|--------------|
| | | Số lượng | Tỷ lệ % | |
| Về sự công khai và minh bạch của chương trình đào tạo đối với người học và các bên liên quan | 70 | 61 | 87.14 | 4.39 |
| Về sự gắn kết giữa lý thuyết và thực hành trong CTĐT | 70 | 63 | 90 | 4.34 |
| Về tính cập nhật và sự rà soát định kỳ của CTĐT | 70 | 60 | 85.71 | 4.27 |
| Về sự phân bố tỷ lệ giữa các học phần lý thuyết và thực hành, thí nghiệm | 70 | 61 | 87.14 | 4.21 |
| Về sự phân bố tỷ lệ giữa các học phần giai đoạn đại cương và giai đoạn ngành | 70 | 57 | 81.43 | 4.11 |
| Về tải trọng của các môn học trong từng học kỳ của chương trình đào tạo | 70 | 57 | 81.43 | 4.19 |
| Mức độ hài lòng trung bình về CTĐT | 420 | 359 | 85.48 | 4.25 |

- Về chuẩn đầu ra (CĐR) của CTĐT:

| Nội dung | Tổng số phản hồi | Hài lòng | | ĐTB hài lòng |
|--|------------------|------------|--------------|--------------|
| | | Số lượng | Tỷ lệ % | |
| Về sự rõ ràng, phù hợp của CĐR với ngành đào tạo | 70 | 60 | 85.71 | 4.27 |
| Về tính nhất quán giữa CĐR và mục tiêu đào tạo | 70 | 59 | 84.29 | 4.26 |
| Về khả năng đo lường và đánh giá được năng lực của người học thông qua CĐR | 70 | 56 | 80 | 4.1 |
| Về sự phù hợp của CĐR so với nhu cầu của xã hội | 70 | 57 | 81.43 | 4.14 |
| Về sự phù hợp của CĐR so với chuẩn đầu vào của trình độ đào tạo cao hơn | 70 | 58 | 82.86 | 4.17 |
| Mức độ hài lòng trung bình về CĐR của CTĐT | 350 | 290 | 82.86 | 4.19 |

- Về phương pháp giảng dạy:

| Nội dung | Tổng số phản hồi | Hài lòng | | ĐTB hài lòng |
|----------|------------------|----------|---------|--------------|
| | | Số lượng | Tỷ lệ % | |

| | | | | |
|---|------------|------------|--------------|-------------|
| Về sự phù hợp của của phương pháp giảng dạy với chuẩn đầu ra của ngành | 70 | 60 | 85.71 | 4.2 |
| Về tính chủ động của giảng viên trong việc lựa chọn phương pháp giảng dạy | 70 | 62 | 88.57 | 4.37 |
| Về sự khuyến khích học tập suốt đời thông qua hoạt động giảng dạy | 70 | 60 | 85.71 | 4.27 |
| Mức độ hài lòng trung bình về phương pháp giảng dạy | 210 | 182 | 86.67 | 4.28 |

- Về chất lượng đào tạo

| Nội dung | Tổng số phản hồi | Hài lòng | | ĐTB hài lòng |
|---|------------------|------------|--------------|--------------|
| | | Số lượng | Tỷ lệ % | |
| Về kiến thức chuyên môn của sinh viên sau khi hoàn thành chương trình học | 70 | 58 | 82.86 | 4.11 |
| Về kỹ năng giải quyết vấn đề và làm việc nhóm của sinh viên | 70 | 54 | 77.14 | 4 |
| Về thái độ học tập và tinh thần trách nhiệm của sinh viên | 70 | 53 | 75.71 | 3.99 |
| Mức độ hài lòng trung bình về chất lượng đào tạo | 210 | 165 | 78.57 | 4.03 |

- Về các hoạt động hỗ trợ (mức độ hài lòng trung bình)

| Nội dung | Tỷ lệ hài lòng | ĐTB hài lòng |
|--|----------------|--------------|
| Về môi trường giảng dạy và học tập | 77.43 | 4.06 |
| Về công tác thư viện | 77.14 | 4.11 |
| Về công tác tổ chức đào tạo | 86.19 | 4.24 |
| Về công tác tổ chức thi (khảo thí) | 87.14 | 4.28 |
| Về công tác NCKH | 75.71 | 4.01 |
| Về công tác đối ngoại và kết nối cộng đồng | 77.43 | 4.09 |
| Về công tác hành chính | 77.14 | 4.0 |

b) Doanh nghiệp thực hiện khảo sát về sự hài lòng đối với người lao động là cựu sinh viên khoa

- Số doanh nghiệp thực hiện khảo sát: 20 doanh nghiệp.

- Về kiến thức và kỹ năng:

| Nội dung | Tổng số phản hồi | Hài lòng | | ĐTB hài lòng |
|---|------------------|----------|---------|--------------|
| | | Số lượng | Tỷ lệ % | |
| Về kiến thức chuyên môn và khả năng áp dụng vào thực tiễn | 20 | 20 | 100 | 4.3 |

| | | | | |
|---|------------|-----------|-----------|-------------|
| Về năng lực nghiên cứu (cải tiến -sáng kiến), học tập phát triển chuyên môn cao hơn | 20 | 17 | 85 | 4.15 |
| Về kỹ năng sử dụng ngoại ngữ trong giao tiếp và trong công việc | 20 | 11 | 55 | 3.7 |
| Về kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin trong công việc | 20 | 19 | 95 | 4.35 |
| Về tư duy phản biện, ra quyết định và giải quyết vấn đề | 20 | 13 | 65 | 3.85 |
| Mức độ hài lòng trung bình về kiến thức và kỹ năng | 100 | 80 | 80 | 4.07 |

- Về trách nhiệm với cộng đồng:

| Nội dung | Tổng số phản hồi | Hài lòng | | ĐTB hài lòng |
|--|------------------|-----------|--------------|--------------|
| | | Số lượng | Tỷ lệ % | |
| Về tinh thần trách nhiệm, sự cầu tiến và tuân thủ quy định của tổ chức | 20 | 19 | 95 | 4.1 |
| Về sự thích ứng với công việc, khả năng linh hoạt và chịu áp lực | 20 | 17 | 85 | 4.05 |
| Về kỹ năng hợp tác và giao tiếp hiệu quả trong tập thể | 20 | 16 | 80 | 3.8 |
| Về sự đóng góp cho cộng đồng, trách nhiệm xã hội và tham gia các hoạt động tập thể | 20 | 15 | 75 | 3.9 |
| Mức độ hài lòng trung bình về trách nhiệm với cộng đồng | 80 | 67 | 83.75 | 3.96 |

c) Cựu sinh viên về tình hình việc làm , việc học sau tốt nghiệp

- Về số lượng thực hiện khảo sát:

| STT | Ngành | Số lượng SVTN (Khảo sát) | Số lượng SV phản hồi | Tỷ lệ % SVTN phản hồi/Tổng SVTN | Quy định tỷ lệ % SV phản hồi của Bộ GD&ĐT |
|-----|---------------------|--------------------------|----------------------|---------------------------------|---|
| 1 | Công nghệ thông tin | 507 | 234 | 46.15 | 43 |
| 2 | Hệ thống thông tin | 103 | 86 | 83.50 | 78 |
| 3 | Khoa học máy tính | 242 | 152 | 62.81 | 61 |
| 4 | Kỹ thuật phần mềm | 136 | 101 | 74.26 | 74 |

- Về tình trạng việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp:

| Ngành | Tổng | Đã có việc làm toàn thời gian | | Đang tự tạo việc làm | | Đang làm việc bán thời gian | | Chưa có việc làm | |
|---------------------|------|-------------------------------|---------|----------------------|---------|-----------------------------|---------|------------------|---------|
| | | Số lượng | Tỷ lệ % | Số lượng | Tỷ lệ % | Số lượng | Tỷ lệ % | Số lượng | Tỷ lệ % |
| Công nghệ thông tin | 234 | 195 | 83.33 | 0 | 0.00 | 5 | 2.14 | 34 | 14.53 |
| Hệ thống thông tin | 86 | 71 | 82.56 | 1 | 1.16 | 1 | 1.16 | 13 | 15.12 |
| Khoa học máy tính | 152 | 120 | 78.95 | 4 | 2.63 | 1 | 0.66 | 27 | 17.76 |
| Kỹ thuật phần mềm | 101 | 86 | 85.15 | 2 | 1.98 | 3 | 2.97 | 10 | 9.90 |

- Về tình trạng việc học của sinh viên sau tốt nghiệp

Có việc làm, tiếp tục học:

| Ngành | Tổng | Tiếp tục học | | Không tiếp tục học | |
|---------------------|------|--------------|---------|--------------------|---------|
| | | Số lượng | Tỷ lệ % | Số lượng | Tỷ lệ % |
| Công nghệ thông tin | 200 | 39 | 19.50 | 161 | 80.50 |
| Hệ thống thông tin | 73 | 6 | 8.22 | 67 | 91.78 |
| Khoa học máy tính | 125 | 14 | 11.20 | 111 | 88.80 |
| Kỹ thuật phần mềm | 91 | 8 | 8.79 | 83 | 91.21 |

Chưa có việc làm, tiếp tục học:

| Ngành | Tổng | Tiếp tục học | | Không tiếp tục học | |
|---------------------|------|--------------|---------|--------------------|---------|
| | | Số lượng | Tỷ lệ % | Số lượng | Tỷ lệ % |
| Công nghệ thông tin | 34 | 13 | 38.24 | 21 | 61.76 |
| Hệ thống thông tin | 13 | 4 | 30.77 | 9 | 69.23 |
| Khoa học máy tính | 27 | 13 | 48.15 | 14 | 51.85 |
| Kỹ thuật phần mềm | 10 | 6 | 60.00 | 4 | 40.00 |

- Mức thu nhập bình quân hàng tháng:

| STT | Ngành | Thu nhập bình quân (triệu đồng) |
|--------------------------------------|---------------------|---------------------------------|
| 1 | Công nghệ thông tin | 18.75 |
| 2 | Hệ thống thông tin | 18.28 |
| 3 | Khoa học máy tính | 24.41 |
| 4 | Kỹ thuật phần mềm | 21.77 |
| Thu nhập bình quân của trường | | 16.01 |

- Về mức độ đáp ứng yêu cầu công việc từ kiến thức được đào tạo ở trường

| Ngành | Tổng | Đáp ứng được và có thể sử dụng được ngay | | Cơ bản đáp ứng được, nhưng phải được đào tạo thêm | | Chưa đáp ứng được, phải được đào tạo bổ sung thêm ít nhất 6 tháng | |
|---------------------|------|--|---------|---|---------|---|---------|
| | | Số lượng | Tỷ lệ % | Số lượng | Tỷ lệ % | Số lượng | Tỷ lệ % |
| Công nghệ thông tin | 200 | 71 | 35.50 | 120 | 60.00 | 9 | 4.50 |
| Hệ thống thông tin | 73 | 23 | 31.51 | 48 | 65.75 | 2 | 2.74 |
| Khoa học máy tính | 125 | 44 | 35.20 | 72 | 57.60 | 9 | 7.20 |
| Kỹ thuật phần mềm | 91 | 41 | 45.05 | 49 | 53.85 | 1 | 1.10 |

- Về mức độ phù hợp với chuyên môn, ngành được đào tạo

| Ngành | Tổng | Đúng ngành đào tạo | | Có liên quan đến ngành đào tạo | | Không liên quan đến ngành đào tạo | |
|---------------------|------|--------------------|---------|--------------------------------|---------|-----------------------------------|---------|
| | | Số lượng | Tỷ lệ % | Số lượng | Tỷ lệ % | Số lượng | Tỷ lệ % |
| Công nghệ thông tin | 200 | 147 | 73.50 | 48 | 24.00 | 5 | 2.50 |
| Hệ thống thông tin | 73 | 50 | 68.49 | 19 | 26.03 | 4 | 5.48 |
| Khoa học máy tính | 125 | 67 | 53.60 | 49 | 39.20 | 9 | 7.20 |
| Kỹ thuật phần mềm | 91 | 80 | 87.91 | 10 | 10.99 | 1 | 1.10 |

- Về công tác chuẩn bị, định hướng của nhà trường nhằm hỗ trợ sinh viên tìm được công việc phù hợp với ngành được đào tạo

| Ngành | Tổng | Kỹ năng mềm (làm việc nhóm, quản lý...) | | Kết nối doanh nghiệp | | Trình độ ngoại ngữ | | Định hướng nghề nghiệp | | Khác | |
|---------------------|------|---|---------|----------------------|---------|--------------------|---------|------------------------|---------|------|---------|
| | | SL | Tỷ lệ % | SL | Tỷ lệ % | SL | Tỷ lệ % | SL | Tỷ lệ % | SL | Tỷ lệ % |
| Công nghệ thông tin | 234 | 72 | 30.77 | 30 | 12.82 | 67 | 28.63 | 52 | 22.22 | 13 | 5.56 |
| Hệ thống thông tin | 86 | 21 | 24.42 | 8 | 9.30 | 35 | 40.70 | 18 | 20.93 | 4 | 4.65 |
| Khoa học máy tính | 152 | 30 | 19.74 | 26 | 17.11 | 40 | 26.32 | 41 | 26.97 | 15 | 9.87 |
| Kỹ thuật phần mềm | 101 | 23 | 22.77 | 13 | 12.87 | 48 | 47.52 | 6 | 5.94 | 11 | 10.89 |

- Về việc tiếp nhận thông tin về cơ hội và nghề nghiệp hiện nay của trường

| Ngành | Tổng | Tốt | | Bình thường | | Chưa tốt | |
|---------------------|------|----------|---------|-------------|---------|----------|---------|
| | | Số lượng | Tỷ lệ % | Số lượng | Tỷ lệ % | Số lượng | Tỷ lệ % |
| Công nghệ thông tin | 234 | 75 | 32.05 | 130 | 55.56 | 29 | 12.39 |
| Hệ thống thông tin | 86 | 36 | 41.86 | 43 | 50.00 | 7 | 8.14 |
| Khoa học máy tính | 152 | 57 | 37.50 | 79 | 51.97 | 16 | 10.53 |

| Ngành | Tổng | Tốt | | Bình thường | | Chưa tốt | |
|-------------------|------|----------|---------|-------------|---------|----------|---------|
| | | Số lượng | Tỷ lệ % | Số lượng | Tỷ lệ % | Số lượng | Tỷ lệ % |
| Kỹ thuật phần mềm | 101 | 55 | 54.46 | 40 | 39.60 | 6 | 5.94 |

d) SV năm cuối thực hiện khảo sát về hoạt động đào tạo của Trường (đánh giá khóa học)

- Về số lượng thực hiện khảo sát: 706/967 (chiếm tỉ lệ 77.88%)

- Về chương trình đào tạo:

| Nội dung | Tổng số phản hồi | Hài lòng | | ĐTB hài lòng |
|--|------------------|--------------|--------------|--------------|
| | | Số lượng | Tỷ lệ % | |
| Về sự minh bạch thông tin liên quan đến CTĐT | 706 | 622 | 88.1 | 4.41 |
| Về sự phân bố tỷ lệ giữa các học phần lý thuyết và thực hành, thí nghiệm | 706 | 592 | 83.85 | 4.27 |
| Về sự phân bố tỷ lệ giữa các học phần giai đoạn đại cương và giai đoạn ngành | 706 | 547 | 77.48 | 4.13 |
| Về tải trọng của các môn học trong từng học kỳ của chương trình đào tạo | 706 | 563 | 79.75 | 4.17 |
| Mức độ hài lòng trung bình về CTĐT | 2,824 | 2,324 | 82.29 | 4.25 |

- Về CDR CTĐT:

| Nội dung | Tổng số phản hồi | Hài lòng | | ĐTB hài lòng |
|--|------------------|--------------|--------------|--------------|
| | | Số lượng | Tỷ lệ % | |
| Về sự phù hợp của CDR với ngành đào tạo và mục tiêu đào tạo | 706 | 606 | 85.84 | 4.31 |
| Về khả năng đo lường và đánh giá được năng lực của người học thông qua CDR | 706 | 591 | 83.71 | 4.27 |
| Về sự phù hợp của CDR so với chuẩn đầu vào của trình độ đào tạo cao hơn | 706 | 574 | 81.3 | 4.26 |
| Mức độ hài lòng trung bình về CDR của CTĐT | 2,118 | 1,771 | 83.62 | 4.28 |

- Về đội ngũ giảng viên

| Nội dung | Tổng số | Hài lòng | |
|----------|---------|----------|--|
| | | | |

| | phản hồi | Số lượng | Tỷ lệ % | ĐTB hài lòng |
|---|-----------------|-----------------|----------------|-----------------------------|
| Về năng lực và phương pháp giảng dạy của đội ngũ giảng viên | 706 | 594 | 84.14 | 4.3 |
| Về phương thức đánh giá điểm học phần của đội ngũ giảng viên | 706 | 594 | 84.14 | 4.25 |
| Về sự hỗ trợ của giảng viên trong việc giúp người học phát huy năng lực tự chủ và trách nhiệm | 706 | 595 | 84.28 | 4.28 |
| Mức độ hài lòng trung bình về đội ngũ giảng viên | 2,118 | 1,783 | 84.18 | 4.28 |

- Về kiến thức và kỹ năng đạt được trong quá trình học tập tại trường

| Nội dung | Tổng số phản hồi | Hài lòng | | ĐTB hài lòng |
|---|-----------------------------|-----------------|----------------|-----------------------------|
| | | Số lượng | Tỷ lệ % | |
| Về các kiến thức được trang bị trong quá trình học tập tại trường | 706 | 596 | 84.42 | 4.28 |
| Về các kỹ năng mềm được trang bị trong quá trình học tập tại trường | 706 | 564 | 79.89 | 4.2 |
| Về các kỹ năng sử dụng ngoại ngữ trong quá trình học tập tại trường | 706 | 544 | 77.05 | 4.14 |
| Mức độ hài lòng trung bình về đánh giá của sinh viên về kiến thức và kỹ năng đạt được trong quá trình học tập tại trường | 2,118 | 1,704 | 80.45 | 4.21 |

- Về các hoạt động hỗ trợ (mức độ hài lòng trung bình)

| Nội dung | Tỉ lệ hài lòng | ĐTB hài lòng |
|--|-----------------------|---------------------|
| Về môi trường học tập | 76.7 | 4.1 |
| Về công tác thư viện | 80.41 | 4.25 |
| Về công tác tổ chức đào tạo | 85.65 | 4.32 |
| Về công tác tổ chức thi (khảo thí) | 86.73 | 4.37 |
| Về công tác NCKH | 80.93 | 4.25 |
| Về công tác hỗ trợ sinh viên | 83.04 | 4.3 |
| Về công tác đoàn hội | 77.67 | 4.17 |
| Về công tác chăm sóc y tế và chăm sóc sức khỏe tinh thần | 81.44 | 4.28 |
| Về các hoạt động hỗ trợ cấp khoa | 83.52 | 4.3 |

e) SV thực hiện khảo sát về môn học và giảng viên giảng dạy môn học

- Số lượng thực hiện khảo sát:

| Học kỳ | Tên ngành | Số SV ĐKHP | Số SV tham gia đánh giá | | Số SV đánh giá đủ các môn | |
|------------------|---------------------------|------------|-------------------------|---------|---------------------------|---------|
| | | | Số lượng | Tỷ lệ % | Số lượng | Tỷ lệ % |
| HK2/24-25 (CQ) | Công nghệ thông tin | 1,383 | 1,229 | 88.86 | 1,229 | 88.86 |
| | Hệ thống thông tin | 76 | 53 | 69.74 | 53 | 69.74 |
| | Khoa học máy tính | 149 | 91 | 61.07 | 91 | 61.07 |
| | Kỹ thuật phần mềm | 111 | 80 | 72.07 | 80 | 72.07 |
| | Trí tuệ nhân tạo | 167 | 140 | 83.83 | 140 | 83.83 |
| HK1/25-26 (CQ) | Công nghệ thông tin | 1,452 | 1,214 | 83.61 | 1,214 | 83.61 |
| | Hệ thống thông tin | 80 | 45 | 56.25 | 45 | 56.25 |
| | Khoa học máy tính | 193 | 106 | 54.92 | 106 | 54.92 |
| | Kỹ thuật phần mềm | 114 | 75 | 65.79 | 75 | 65.79 |
| | Trí tuệ nhân tạo | 227 | 189 | 83.26 | 189 | 83.26 |
| HK2/24-25 (CTĐA) | Công nghệ thông tin (CLC) | 2,098 | 1,447 | 68.97 | 1,423 | 67.83 |
| | Công nghệ thông tin (VP) | 50 | 11 | 22.00 | 7 | 14.00 |
| | Khoa học máy tính (TT) | 377 | 258 | 68.44 | 245 | 64.99 |
| HK3/24-25 (CTĐA) | Công nghệ thông tin (CLC) | 1,801 | 1,487 | 82.57 | 1,486 | 82.51 |
| | Công nghệ thông tin (VP) | 45 | 24 | 53.33 | 24 | 53.33 |
| | Khoa học máy tính (TT) | 368 | 322 | 87.50 | 322 | 87.50 |
| HK1/25-26 (CTĐA) | Công nghệ thông tin (DKD) | 1,990 | 1,547 | 77.74 | 1,547 | 77.74 |
| | Công nghệ thông tin (VP) | 20 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | Khoa học máy tính (TT) | 368 | 296 | 80.43 | 296 | 80.43 |

- Số lượng môn học và giảng viên được đánh giá:

| HK | Ngành | Số lượng môn học được đánh giá | Số lượng giảng viên được đánh giá |
|----|-------|--------------------------------|-----------------------------------|
| | | | |

| | | | |
|------------------|---------------------|----|-----|
| HK2/24-25 (CQ) | Công nghệ thông tin | 87 | 158 |
| | Hệ thống thông tin | 29 | 30 |
| | Khoa học máy tính | 51 | 43 |
| | Kỹ thuật phần mềm | 25 | 22 |
| | Trí tuệ nhân tạo | 46 | 50 |
| HK1/25-26 (CQ) | Công nghệ thông tin | 89 | 204 |
| | Hệ thống thông tin | 21 | 43 |
| | Khoa học máy tính | 59 | 92 |
| | Kỹ thuật phần mềm | 29 | 59 |
| | Trí tuệ nhân tạo | 53 | 96 |
| HK2/24-25 (CTĐA) | Công nghệ thông tin | 69 | 144 |
| | Khoa học máy tính | 20 | 42 |
| HK3/24-25 (CTĐA) | Công nghệ thông tin | 51 | 104 |
| | Khoa học máy tính | 15 | 34 |
| HK1/25-26 (CTĐA) | Công nghệ thông tin | 43 | 118 |
| | Khoa học máy tính | 20 | 47 |

- Công nghệ thông tin

Môn học lý thuyết

| HK | Nội dung | Tổng | Mức độ hài lòng (mức 4 và 5) | | ĐTB hài lòng |
|----------------|--|-------|------------------------------|---------|--------------|
| | | | Số lượng | Tỷ lệ % | |
| HK2/24-25 (CQ) | Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá) | 7,193 | 6,441 | 89.55 | 4.47 |
| | Về tải trọng học tập của môn học | 7,193 | 6,415 | 89.18 | 4.46 |
| | Về kiến thức được truyền tải trong môn học | 7,193 | 6,416 | 89.2 | 4.46 |
| | Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học | 7,193 | 6,426 | 89.34 | 4.46 |
| | Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo | 7,193 | 6,426 | 89.34 | 4.46 |
| | Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học | 7,193 | 6,416 | 89.2 | 4.46 |
| | Về phương pháp giảng dạy của giảng viên | 7,193 | 6,403 | 89.02 | 4.46 |

| | | | | | |
|-----------------------|--|--|---------------|---------------|--------------|
| | Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học | 7,193 | 6,422 | 89.28 | 4.46 |
| | Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên | 7,193 | 6,427 | 89.35 | 4.46 |
| | Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên | 64,737 | 57,792 | 89.27 | 4.46 |
| HK1/25 -26 (CQ) | Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá) | 7,370 | 6,662 | 90.39 | 4.55 |
| | Về tải trọng học tập của môn học | 7,370 | 6,618 | 89.8 | 4.53 |
| | Về kiến thức được truyền tải trong môn học | 7,370 | 6,637 | 90.05 | 4.53 |
| | Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học | 7,370 | 6,654 | 90.28 | 4.54 |
| | Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo | 7,370 | 6,663 | 90.41 | 4.54 |
| | Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học | 7,370 | 6,638 | 90.07 | 4.53 |
| | Về phương pháp giảng dạy của giảng viên | 7,370 | 6,618 | 89.8 | 4.53 |
| | Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học | 7,370 | 6,618 | 89.8 | 4.53 |
| | Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên | 7,370 | 6,639 | 90.08 | 4.54 |
| | | Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên | 66,330 | 59,747 | 90.08 |

Môn học tốt nghiệp

| HK | Nội dung | Tổng | Mức độ hài lòng (mức 4 và 5) | | ĐTB hài lòng |
|----------------|--|------------|------------------------------|--------------|--------------|
| | | | Số lượng | Tỷ lệ % | |
| HK2/24-25 (CQ) | Về sự phù hợp của đề tài so với chuyên ngành đào tạo | 62 | 60 | 96.77 | 4.76 |
| | Về kiến thức thu được thông qua việc thực hiện đề tài | 62 | 60 | 96.77 | 4.76 |
| | Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua việc thực hiện đề tài | 62 | 60 | 96.77 | 4.76 |
| | Về sự hỗ trợ và sự gợi mở vấn đề của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài | 62 | 60 | 96.77 | 4.76 |
| | Về phương pháp đánh giá của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài | 62 | 60 | 96.77 | 4.76 |
| | Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên hướng dẫn | 310 | 300 | 96.77 | 4.76 |

| | | | | | |
|----------------|--|-----------|-----------|------------|----------|
| HK1/25-26 (CQ) | Về sự phù hợp của đề tài so với chuyên ngành đào tạo | 3 | 3 | 100 | 5 |
| | Về kiến thức thu được thông qua việc thực hiện đề tài | 3 | 3 | 100 | 5 |
| | Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua việc thực hiện đề tài | 3 | 3 | 100 | 5 |
| | Về sự hỗ trợ và sự gợi mở vấn đề của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài | 3 | 3 | 100 | 5 |
| | Về phương pháp đánh giá của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài | 3 | 3 | 100 | 5 |
| | Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên hướng dẫn | 15 | 15 | 100 | 5 |

Hệ thống thông tin

Môn học lý thuyết

| HK | Nội dung | Tổng | Mức độ hài lòng (mức 4 và 5) | | ĐTB hài lòng |
|----------------|--|------------|------------------------------|--------------|--------------|
| | | | Số lượng | Tỷ lệ % | |
| HK2/24-25 (CQ) | Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá) | 108 | 95 | 87.96 | 4.42 |
| | Về tải trọng học tập của môn học | 108 | 95 | 87.96 | 4.42 |
| | Về kiến thức được truyền tải trong môn học | 108 | 95 | 87.96 | 4.42 |
| | Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học | 108 | 95 | 87.96 | 4.42 |
| | Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo | 108 | 95 | 87.96 | 4.42 |
| | Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học | 108 | 95 | 87.96 | 4.42 |
| | Về phương pháp giảng dạy của giảng viên | 108 | 95 | 87.96 | 4.42 |
| | Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học | 108 | 95 | 87.96 | 4.42 |
| | Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên | 108 | 95 | 87.96 | 4.42 |
| | Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên | 972 | 855 | 87.96 | 4.42 |
| HK1/25-26 (CQ) | Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá) | 128 | 122 | 95.31 | 4.66 |
| | Về tải trọng học tập của môn học | 128 | 120 | 93.75 | 4.61 |
| | Về kiến thức được truyền tải trong môn học | 128 | 121 | 94.53 | 4.63 |

| | | | | | |
|--|---|--------------|--------------|-------------|-------------|
| | Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học | 128 | 120 | 93.75 | 4.62 |
| | Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo | 128 | 122 | 95.31 | 4.65 |
| | Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học | 128 | 122 | 95.31 | 4.64 |
| | Về phương pháp giảng dạy của giảng viên | 128 | 121 | 94.53 | 4.63 |
| | Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học | 128 | 121 | 94.53 | 4.63 |
| | Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên | 128 | 122 | 95.31 | 4.64 |
| | Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên | 1,152 | 1,091 | 94.7 | 4.63 |

Môn học tốt nghiệp

| HK | Nội dung | Tổng | Mức độ hài lòng (mức 4 và 5) | | ĐTB hài lòng |
|----------------|--|------------|------------------------------|--------------|--------------|
| | | | Số lượng | Tỷ lệ % | |
| HK2/24-25 (CQ) | Về sự phù hợp của đề tài so với chuyên ngành đào tạo | 27 | 25 | 92.59 | 4.81 |
| | Về kiến thức thu được thông qua việc thực hiện đề tài | 27 | 25 | 92.59 | 4.81 |
| | Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua việc thực hiện đề tài | 27 | 25 | 92.59 | 4.81 |
| | Về sự hỗ trợ và sự gợi mở vấn đề của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài | 27 | 25 | 92.59 | 4.81 |
| | Về phương pháp đánh giá của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài | 27 | 25 | 92.59 | 4.81 |
| | Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên hướng dẫn | 135 | 125 | 92.59 | 4.81 |
| HK1/25-26 (CQ) | Về sự phù hợp của đề tài so với chuyên ngành đào tạo | 2 | 2 | 100 | 4.5 |
| | Về kiến thức thu được thông qua việc thực hiện đề tài | 2 | 2 | 100 | 4.5 |
| | Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua việc thực hiện đề tài | 2 | 2 | 100 | 4.5 |
| | Về sự hỗ trợ và sự gợi mở vấn đề của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài | 2 | 2 | 100 | 4.5 |
| | Về phương pháp đánh giá của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài | 2 | 2 | 100 | 4.5 |

| | | | | | |
|--|--|-----------|-----------|------------|------------|
| | Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên hướng dẫn | 10 | 10 | 100 | 4.5 |
|--|--|-----------|-----------|------------|------------|

Khoa học máy tính

Môn học lý thuyết

| HK | Nội dung | Tổng | Mức độ hài lòng (mức 4 và 5) | | ĐTB hài lòng |
|---|--|--------------|------------------------------|--------------|--------------|
| | | | Số lượng | Tỷ lệ % | |
| HK2/24 -25 (CQ) | Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá) | 166 | 163 | 98.19 | 4.72 |
| | Về tải trọng học tập của môn học | 166 | 161 | 96.99 | 4.68 |
| | Về kiến thức được truyền tải trong môn học | 166 | 161 | 96.99 | 4.68 |
| | Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học | 166 | 162 | 97.59 | 4.69 |
| | Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo | 166 | 162 | 97.59 | 4.69 |
| | Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học | 166 | 162 | 97.59 | 4.69 |
| | Về phương pháp giảng dạy của giảng viên | 166 | 162 | 97.59 | 4.69 |
| | Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học | 166 | 162 | 97.59 | 4.69 |
| | Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên | 166 | 162 | 97.59 | 4.69 |
| | Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên | 1,494 | 1,457 | 97.52 | 4.69 |
| HK1/25 -26 (CQ) | Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá) | 354 | 324 | 91.53 | 4.53 |
| | Về tải trọng học tập của môn học | 354 | 322 | 90.96 | 4.52 |
| | Về kiến thức được truyền tải trong môn học | 354 | 322 | 90.96 | 4.52 |
| | Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học | 354 | 321 | 90.68 | 4.52 |
| | Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo | 354 | 321 | 90.68 | 4.51 |
| | Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học | 354 | 325 | 91.81 | 4.53 |
| | Về phương pháp giảng dạy của giảng viên | 354 | 322 | 90.96 | 4.52 |
| | Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học | 354 | 323 | 91.24 | 4.52 |
| | Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên | 354 | 323 | 91.24 | 4.52 |
| Mức độ hài lòng trung bình về môn học và | 3,186 | 2,903 | 91.12 | 4.52 | |

| | | | | | |
|--|-------------------|--|--|--|--|
| | giảng viên | | | | |
|--|-------------------|--|--|--|--|

Môn học tốt nghiệp

| HK | Nội dung | Tổng | Mức độ hài lòng (mức 4 và 5) | | ĐTB hài lòng |
|----------------|--|------------|------------------------------|------------|--------------|
| | | | Số lượng | Tỷ lệ % | |
| HK2/24-25 (CQ) | Về sự phù hợp của đề tài so với chuyên ngành đào tạo | 53 | 53 | 100 | 4.81 |
| | Về kiến thức thu được thông qua việc thực hiện đề tài | 53 | 53 | 100 | 4.81 |
| | Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua việc thực hiện đề tài | 53 | 53 | 100 | 4.81 |
| | Về sự hỗ trợ và sự gợi mở vấn đề của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài | 53 | 53 | 100 | 4.81 |
| | Về phương pháp đánh giá của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài | 53 | 53 | 100 | 4.81 |
| | Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên hướng dẫn | 265 | 265 | 100 | 4.81 |
| HK1/25-26 (CQ) | Về sự phù hợp của đề tài so với chuyên ngành đào tạo | 10 | 9 | 90 | 4.7 |
| | Về kiến thức thu được thông qua việc thực hiện đề tài | 10 | 9 | 90 | 4.7 |
| | Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua việc thực hiện đề tài | 10 | 9 | 90 | 4.7 |
| | Về sự hỗ trợ và sự gợi mở vấn đề của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài | 10 | 9 | 90 | 4.7 |
| | Về phương pháp đánh giá của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài | 10 | 9 | 90 | 4.7 |
| | Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên hướng dẫn | 50 | 45 | 90 | 4.7 |

Kỹ thuật phần mềm

Môn học lý thuyết

| HK | Nội dung | Tổng | Mức độ hài lòng (mức 4 và 5) | | ĐTB hài lòng |
|----------------|--|------|------------------------------|---------|--------------|
| | | | Số lượng | Tỷ lệ % | |
| HK2/24-25 (CQ) | Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá) | 90 | 85 | 94.44 | 4.6 |
| | Về tải trọng học tập của môn học | 90 | 85 | 94.44 | 4.6 |

| | | | | | |
|-----------------------|--|--------------|--------------|--------------|-------------|
| | Về kiến thức được truyền tải trong môn học | 90 | 85 | 94.44 | 4.6 |
| | Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học | 90 | 85 | 94.44 | 4.6 |
| | Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo | 90 | 85 | 94.44 | 4.6 |
| | Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học | 90 | 85 | 94.44 | 4.6 |
| | Về phương pháp giảng dạy của giảng viên | 90 | 85 | 94.44 | 4.6 |
| | Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học | 90 | 85 | 94.44 | 4.6 |
| | Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên | 90 | 85 | 94.44 | 4.6 |
| | Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên | 810 | 765 | 94.44 | 4.6 |
| HK1/25 -26 (CQ) | Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá) | 241 | 218 | 90.46 | 4.57 |
| | Về tải trọng học tập của môn học | 241 | 218 | 90.46 | 4.57 |
| | Về kiến thức được truyền tải trong môn học | 241 | 217 | 90.04 | 4.57 |
| | Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học | 241 | 220 | 91.29 | 4.58 |
| | Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo | 241 | 220 | 91.29 | 4.59 |
| | Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học | 241 | 218 | 90.46 | 4.57 |
| | Về phương pháp giảng dạy của giảng viên | 241 | 217 | 90.04 | 4.56 |
| | Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học | 241 | 218 | 90.46 | 4.57 |
| | Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên | 241 | 219 | 90.87 | 4.57 |
| | Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên | 2,169 | 1,965 | 90.59 | 4.57 |

Môn học tốt nghiệp

| HK | Nội dung | Tổng | Mức độ hài lòng (mức 4 và 5) | | ĐTB hài lòng |
|----------------|---|------|------------------------------|---------|--------------|
| | | | Số lượng | Tỷ lệ % | |
| HK2/24-25 (CQ) | Về sự phù hợp của đề tài so với chuyên ngành đào tạo | 53 | 50 | 94.34 | 4.7 |
| | Về kiến thức thu được thông qua việc thực hiện đề tài | 53 | 50 | 94.34 | 4.7 |

| | | | | | |
|----------------|--|------------|------------|--------------|-------------|
| | Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua việc thực hiện đề tài | 53 | 50 | 94.34 | 4.7 |
| | Về sự hỗ trợ và sự gợi mở vấn đề của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài | 53 | 50 | 94.34 | 4.7 |
| | Về phương pháp đánh giá của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài | 53 | 50 | 94.34 | 4.7 |
| | Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên hướng dẫn | 265 | 250 | 94.34 | 4.7 |
| HK1/25-26 (CQ) | Về sự phù hợp của đề tài so với chuyên ngành đào tạo | 18 | 17 | 94.44 | 4.61 |
| | Về kiến thức thu được thông qua việc thực hiện đề tài | 18 | 17 | 94.44 | 4.61 |
| | Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua việc thực hiện đề tài | 18 | 17 | 94.44 | 4.61 |
| | Về sự hỗ trợ và sự gợi mở vấn đề của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài | 18 | 17 | 94.44 | 4.61 |
| | Về phương pháp đánh giá của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài | 18 | 17 | 94.44 | 4.61 |
| | Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên hướng dẫn | 90 | 85 | 94.44 | 4.61 |

Trí tuệ nhân tạo

Môn học lý thuyết

| HK | Nội dung | Tổng | Mức độ hài lòng (mức 4 và 5) | | ĐTB hài lòng |
|----------------|--|------|------------------------------|---------|--------------|
| | | | Số lượng | Tỷ lệ % | |
| HK2/24-25 (CQ) | Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá) | 776 | 672 | 86.6 | 4.36 |
| | Về tải trọng học tập của môn học | 776 | 669 | 86.21 | 4.36 |
| | Về kiến thức được truyền tải trong môn học | 776 | 670 | 86.34 | 4.36 |
| | Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học | 776 | 672 | 86.6 | 4.36 |
| | Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo | 776 | 671 | 86.47 | 4.36 |
| | Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học | 776 | 667 | 85.95 | 4.35 |
| | Về phương pháp giảng dạy của giảng viên | 776 | 668 | 86.08 | 4.35 |
| | Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học | 776 | 669 | 86.21 | 4.36 |

| | | | | | |
|----------------|--|--------------|--------------|--------------|-------------|
| | Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên | 776 | 671 | 86.47 | 4.36 |
| | Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên | 6,984 | 6,029 | 86.33 | 4.36 |
| HK1/25-26 (CQ) | Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá) | 1,021 | 909 | 89.03 | 4.49 |
| | Về tải trọng học tập của môn học | 1,021 | 893 | 87.46 | 4.46 |
| | Về kiến thức được truyền tải trong môn học | 1,021 | 896 | 87.76 | 4.45 |
| | Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học | 1,021 | 911 | 89.23 | 4.5 |
| | Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo | 1,021 | 902 | 88.34 | 4.48 |
| | Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học | 1,021 | 900 | 88.15 | 4.47 |
| | Về phương pháp giảng dạy của giảng viên | 1,021 | 891 | 87.27 | 4.44 |
| | Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học | 1,021 | 897 | 87.86 | 4.45 |
| | Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên | 1,021 | 904 | 88.54 | 4.47 |
| | Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên | 9,189 | 8,103 | 88.18 | 4.47 |

Môn học tốt nghiệp

| HK | Nội dung | Tổng | Mức độ hài lòng (mức 4 và 5) | | ĐTB hài lòng |
|----------------|--|-----------|------------------------------|--------------|--------------|
| | | | Số lượng | Tỷ lệ % | |
| HK2/24-25 (CQ) | Về sự phù hợp của đề tài so với chuyên ngành đào tạo | 18 | 17 | 94.44 | 4.72 |
| | Về kiến thức thu được thông qua việc thực hiện đề tài | 18 | 17 | 94.44 | 4.78 |
| | Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua việc thực hiện đề tài | 18 | 16 | 88.89 | 4.67 |
| | Về sự hỗ trợ và sự gợi mở vấn đề của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài | 18 | 16 | 88.89 | 4.67 |
| | Về phương pháp đánh giá của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài | 18 | 17 | 94.44 | 4.78 |
| | Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên hướng dẫn | 90 | 83 | 92.22 | 4.72 |
| HK1/25-26 (CQ) | Về sự phù hợp của đề tài so với chuyên ngành đào tạo | 2 | 2 | 100 | 5 |

| | | | | | |
|--|--|-----------|-----------|------------|----------|
| | Về kiến thức thu được thông qua việc thực hiện đề tài | 2 | 2 | 100 | 5 |
| | Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua việc thực hiện đề tài | 2 | 2 | 100 | 5 |
| | Về sự hỗ trợ và sự gợi mở vấn đề của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài | 2 | 2 | 100 | 5 |
| | Về phương pháp đánh giá của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài | 2 | 2 | 100 | 5 |
| | Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên hướng dẫn | 10 | 10 | 100 | 5 |

Công nghệ thông tin (DKD)

Môn học lý thuyết

| HK | Nội dung | Tổng | Mức độ hài lòng (mức 4 và 5) | | ĐTB hài lòng |
|-----------------------------|--|---------------|------------------------------|--------------|--------------|
| | | | Số lượng | Tỷ lệ % | |
| HK2/24 -25 (CTĐA) | Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá) | 5,084 | 4,264 | 83.87 | 4.37 |
| | Về tải trọng học tập của môn học | 5,084 | 3,986 | 78.40 | 4.24 |
| | Về kiến thức được truyền tải trong môn học | 5,084 | 4,099 | 80.63 | 4.29 |
| | Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học | 5,084 | 4,121 | 81.06 | 4.31 |
| | Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo | 5,084 | 4,123 | 81.10 | 4.30 |
| | Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học | 5,084 | 4,128 | 81.20 | 4.30 |
| | Về phương pháp giảng dạy của giảng viên | 5,084 | 4,057 | 79.80 | 4.27 |
| | Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học | 5,084 | 4,114 | 80.92 | 4.30 |
| | Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên | 5,084 | 4,150 | 81.63 | 4.32 |
| | Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên | 45,756 | 37,042 | 80.96 | 4.30 |
| HK3/24 - 25(CT ĐA) | Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá) | 4,810 | 4,254 | 88.44 | 4.47 |
| | Về tải trọng học tập của môn học | 4,810 | 4,233 | 88 | 4.46 |
| | Về kiến thức được truyền tải trong môn học | 4,810 | 4,232 | 87.98 | 4.46 |
| | Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học | 4,810 | 4,243 | 88.21 | 4.46 |

| | | | | | |
|-----------------------------|--|---------------|---------------|--------------|-------------|
| | Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo | 4,810 | 4,243 | 88.21 | 4.46 |
| | Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học | 4,810 | 4,242 | 88.19 | 4.46 |
| | Về phương pháp giảng dạy của giảng viên | 4,810 | 4,232 | 87.98 | 4.46 |
| | Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học | 4,810 | 4,247 | 88.3 | 4.47 |
| | Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên | 4,810 | 4,241 | 88.17 | 4.46 |
| | Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên | 43,290 | 38,167 | 88.17 | 4.46 |
| HK1/25 - 26(CT ĐA) | Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá) | 6,418 | 5,575 | 86.87 | 4.43 |
| | Về tải trọng học tập của môn học | 6,418 | 5,518 | 85.98 | 4.4 |
| | Về kiến thức được truyền tải trong môn học | 6,418 | 5,529 | 86.15 | 4.41 |
| | Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học | 6,418 | 5,554 | 86.54 | 4.42 |
| | Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo | 6,418 | 5,544 | 86.38 | 4.41 |
| | Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học | 6,418 | 5,544 | 86.38 | 4.41 |
| | Về phương pháp giảng dạy của giảng viên | 6,418 | 5,534 | 86.23 | 4.4 |
| | Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học | 6,418 | 5,534 | 86.23 | 4.41 |
| | Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên | 6,418 | 5,544 | 86.38 | 4.41 |
| | Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên | 57,762 | 49,876 | 86.35 | 4.41 |

Môn học tốt nghiệp

| HK | Nội dung | Tổng | Mức độ hài lòng (mức 4 và 5) | | ĐTB hài lòng |
|-------------------------|--|------|------------------------------|---------|--------------|
| | | | Số lượng | Tỷ lệ % | |
| HK2/24- 25 (CTĐA) | Về sự phù hợp của đề tài so với chuyên ngành đào tạo | 24 | 22 | 91.67 | 4.46 |
| | Về kiến thức thu được thông qua việc thực hiện đề tài | 24 | 23 | 95.83 | 4.50 |
| | Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua việc thực hiện đề tài | 24 | 94 | 95.92 | 4.68 |

| | | | | | |
|---------------------|--|------------|------------|--------------|-------------|
| | Về sự hỗ trợ và sự gợi mở vấn đề của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài | 24 | 23 | 95.83 | 4.38 |
| | Về phương pháp đánh giá của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài | 24 | 23 | 95.83 | 4.46 |
| | Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên hướng dẫn | 490 | 459 | 93.67 | 4.66 |
| HK3/24-25 (CTĐA) | Về sự phù hợp của đề tài so với chuyên ngành đào tạo | 138 | 133 | 96.38 | 4.74 |
| | Về kiến thức thu được thông qua việc thực hiện đề tài | 138 | 133 | 96.38 | 4.72 |
| | Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua việc thực hiện đề tài | 138 | 133 | 96.38 | 4.72 |
| | Về sự hỗ trợ và sự gợi mở vấn đề của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài | 138 | 133 | 96.38 | 4.72 |
| | Về phương pháp đánh giá của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài | 138 | 133 | 96.38 | 4.72 |
| | Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên hướng dẫn | 690 | 665 | 96.38 | 4.73 |

Công nghệ thông tin (VP)

Môn học lý thuyết

| HK | Nội dung | Tổng | Mức độ hài lòng (mức 4 và 5) | | ĐTB hài lòng |
|---------------------|--|------|------------------------------|---------|--------------|
| | | | Số lượng | Tỷ lệ % | |
| HK2/24-25 (CTĐA) | Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá) | 26 | 15 | 57.69 | 3.46 |
| | Về tải trọng học tập của môn học | 26 | 15 | 57.69 | 3.50 |
| | Về kiến thức được truyền tải trong môn học | 26 | 15 | 57.69 | 3.62 |
| | Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học | 26 | 15 | 57.69 | 3.58 |
| | Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo | 26 | 14 | 53.85 | 3.50 |
| | Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học | 26 | 15 | 57.69 | 3.69 |
| | Về phương pháp giảng dạy của giảng viên | 26 | 15 | 57.69 | 3.65 |
| | Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học | 26 | 15 | 57.69 | 3.62 |
| | Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên | 26 | 15 | 57.69 | 3.58 |

| | | | | | |
|-----------------|--|------------|------------|--------------|-------------|
| | Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên | 234 | 134 | 57.26 | 3.58 |
| HK3/24-25(CTĐA) | Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá) | 33 | 26 | 78.79 | 4.36 |
| | Về tải trọng học tập của môn học | 33 | 26 | 78.79 | 4.36 |
| | Về kiến thức được truyền tải trong môn học | 33 | 26 | 78.79 | 4.36 |
| | Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học | 33 | 26 | 78.79 | 4.36 |
| | Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo | 33 | 26 | 78.79 | 4.36 |
| | Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học | 33 | 26 | 78.79 | 4.36 |
| | Về phương pháp giảng dạy của giảng viên | 33 | 26 | 78.79 | 4.36 |
| | Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học | 33 | 26 | 78.79 | 4.36 |
| | Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên | 33 | 26 | 78.79 | 4.36 |
| | Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên | 297 | 234 | 78.79 | 4.36 |

Môn học tốt nghiệp

| HK | Nội dung | Tổng | Mức độ hài lòng (mức 4 và 5) | | ĐTB hài lòng |
|------------------|--|----------|------------------------------|---------------|--------------|
| | | | Số lượng | Tỷ lệ % | |
| HK2/24-25 (CTĐA) | Về sự phù hợp của đề tài so với chuyên ngành đào tạo | 1 | 1 | 100.00 | 4.00 |
| | Về kiến thức thu được thông qua việc thực hiện đề tài | 1 | 1 | 100.00 | 5.00 |
| | Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua việc thực hiện đề tài | 1 | 1 | 100.00 | 5.00 |
| | Về sự hỗ trợ và sự gợi mở vấn đề của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài | 1 | 1 | 100.00 | 5.00 |
| | Về phương pháp đánh giá của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài | 1 | 1 | 100.00 | 5.00 |
| | Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên hướng dẫn | 5 | 5 | 100.00 | 4.80 |
| HK3/24-25 (CTĐA) | Về sự phù hợp của đề tài so với chuyên ngành đào tạo | 10 | 10 | 100 | 4.70 |

| | | | | | |
|--|--|-----------|-----------|------------|-------------|
| | Về kiến thức thu được thông qua việc thực hiện đề tài | 10 | 10 | 100 | 4.70 |
| | Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua việc thực hiện đề tài | 10 | 10 | 100 | 4.70 |
| | Về sự hỗ trợ và sự gợi mở vấn đề của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài | 10 | 10 | 100 | 4.70 |
| | Về phương pháp đánh giá của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài | 10 | 10 | 100 | 4.70 |
| | Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên hướng dẫn | 50 | 50 | 100 | 4.70 |

Khoa học máy tính (TT)

Môn học lý thuyết

| HK | Nội dung | Tổng | Mức độ hài lòng (mức 4 và 5) | | ĐTB hài lòng |
|---------------------|--|---------------|------------------------------|--------------|--------------|
| | | | Số lượng | Tỷ lệ % | |
| HK2/24-25 (CTĐA) | Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá) | 1,182 | 1,044 | 88.32 | 4.51 |
| | Về tải trọng học tập của môn học | 1,182 | 973 | 82.32 | 4.37 |
| | Về kiến thức được truyền tải trong môn học | 1,182 | 999 | 84.52 | 4.41 |
| | Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học | 1,182 | 1,006 | 85.11 | 4.44 |
| | Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo | 1,182 | 999 | 84.52 | 4.41 |
| | Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học | 1,182 | 1,003 | 84.86 | 4.42 |
| | Về phương pháp giảng dạy của giảng viên | 1,182 | 988 | 83.59 | 4.38 |
| | Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học | 1,182 | 993 | 84.01 | 4.41 |
| | Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên | 1,182 | 1,023 | 86.55 | 4.45 |
| | Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên | 10,638 | 9,028 | 84.87 | 4.42 |
| HK3/24-25(CTĐA) | Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá) | 1,038 | 930 | 89.6 | 4.52 |
| | Về tải trọng học tập của môn học | 1,038 | 924 | 89.02 | 4.5 |
| | Về kiến thức được truyền tải trong môn học | 1,038 | 928 | 89.4 | 4.51 |

| | | | | | |
|-----------------|--|--|---------------|---------------|--------------|
| | Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học | 1,038 | 932 | 89.79 | 4.52 |
| | Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo | 1,038 | 932 | 89.79 | 4.52 |
| | Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học | 1,038 | 931 | 89.69 | 4.51 |
| | Về phương pháp giảng dạy của giảng viên | 1,038 | 924 | 89.02 | 4.5 |
| | Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học | 1,038 | 927 | 89.31 | 4.5 |
| | Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên | 1,038 | 931 | 89.69 | 4.51 |
| | Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên | 9,342 | 8,359 | 89.48 | 4.51 |
| HK1/25-26(CTĐA) | Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá) | 1,259 | 1,122 | 89.12 | 4.44 |
| | Về tải trọng học tập của môn học | 1,259 | 1,116 | 88.64 | 4.44 |
| | Về kiến thức được truyền tải trong môn học | 1,259 | 1,116 | 88.64 | 4.43 |
| | Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học | 1,259 | 1,123 | 89.2 | 4.44 |
| | Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo | 1,259 | 1,116 | 88.64 | 4.43 |
| | Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học | 1,259 | 1,122 | 89.12 | 4.44 |
| | Về phương pháp giảng dạy của giảng viên | 1,259 | 1,120 | 88.96 | 4.44 |
| | Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học | 1,259 | 1,122 | 89.12 | 4.44 |
| | Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên | 1,259 | 1,118 | 88.8 | 4.43 |
| | | Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên | 11,331 | 10,075 | 88.92 |

Môn học tốt nghiệp

| HK | Nội dung | Tổng | Mức độ hài lòng (mức 4 và 5) | | ĐTB hài lòng |
|------------------|---|------|------------------------------|---------|--------------|
| | | | Số lượng | Tỷ lệ % | |
| HK2/24-25 (CTĐA) | Về sự phù hợp của đề tài so với chuyên ngành đào tạo | 6 | 6 | 100.00 | 4.67 |
| | Về kiến thức thu được thông qua việc thực hiện đề tài | 6 | 5 | 83.33 | 4.50 |

| | | | | | |
|---------------------|--|------------|------------|--------------|-------------|
| | Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua việc thực hiện đề tài | 6 | 5 | 83.33 | 4.50 |
| | Về sự hỗ trợ và sự gợi mở vấn đề của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài | 6 | 5 | 83.33 | 4.50 |
| | Về phương pháp đánh giá của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài | 6 | 5 | 83.33 | 4.50 |
| | Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên hướng dẫn | 30 | 26 | 86.67 | 4.53 |
| HK3/24-25 (CTĐA) | Về sự phù hợp của đề tài so với chuyên ngành đào tạo | 60 | 60 | 100 | 4.72 |
| | Về kiến thức thu được thông qua việc thực hiện đề tài | 60 | 60 | 100 | 4.72 |
| | Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua việc thực hiện đề tài | 60 | 60 | 100 | 4.72 |
| | Về sự hỗ trợ và sự gợi mở vấn đề của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài | 60 | 59 | 98.33 | 4.70 |
| | Về phương pháp đánh giá của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài | 60 | 60 | 100 | 4.72 |
| | Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên hướng dẫn | 300 | 299 | 99.67 | 4.71 |

2. Tóm tắt các ý kiến góp ý của các bên liên quan

a) Tóm tắt các ý kiến, góp ý:

Các ý kiến góp ý của các bên liên quan có thể được tổng hợp thành **05 nhóm vấn đề trọng tâm** mà Khoa cần quan tâm trong giai đoạn tới:

- *Cơ sở vật chất và hạ tầng công nghệ:*
 - + Wifi chưa ổn định.
 - + Phòng học, phòng thực hành, trang thiết bị chưa đáp ứng nhu cầu.
 - + Hệ thống portal và một số tiện ích phục vụ học tập còn hạn chế.
- *Chương trình đào tạo và cấu trúc học phần:*
 - + Tăng tính thực hành, project-based learning, trải nghiệm thực tế.
 - + Cập nhật công nghệ mới, học phần mới.
 - + Bố trí học phần chuyên ngành sớm hơn.
 - + Tăng tính ứng dụng và gắn kết với nhu cầu doanh nghiệp.
- *Phương pháp giảng dạy và đánh giá:*
 - + Tăng tương tác trong lớp học.
 - + Làm rõ yêu cầu bài tập, bài thực hành và tiêu chí đánh giá.
 - + Tăng hoạt động trải nghiệm, tham quan doanh nghiệp.

- *Kỹ năng nghề nghiệp và kết nối doanh nghiệp:*
 - + Tăng cường kỹ năng mềm, ngoại ngữ, làm việc nhóm, thuyết trình.
 - + Đẩy mạnh liên kết doanh nghiệp, thực tập, dự án thực tế.
 - + Định hướng nghề nghiệp sớm cho sinh viên.
- *Quy trình quản lý và dịch vụ hỗ trợ:*
 - + Cải thiện các thủ tục hành chính.
 - + Hỗ trợ nghiên cứu khoa học.
 - + Cải tiến quy trình đăng ký học phần và các dịch vụ hỗ trợ người học.

b) Phản hồi của đơn vị về các ý kiến, góp ý:

Qua tổng hợp và phân tích kết quả khảo sát, Khoa ghi nhận một số nhóm vấn đề trọng tâm liên quan đến cơ sở vật chất, chương trình đào tạo, phương pháp giảng dạy, kỹ năng nghề nghiệp của sinh viên, hoạt động kết nối doanh nghiệp và các dịch vụ hỗ trợ đào tạo. Đối với các nội dung này, Khoa đã, đang và sẽ triển khai các giải pháp cải tiến như sau:

- *Về cơ sở vật chất và hạ tầng công nghệ:* Khoa ghi nhận các phản ánh liên quan đến chất lượng kết nối wifi, điều kiện phòng học, phòng thực hành và các tiện ích phục vụ học tập. Khoa sẽ tiếp tục phối hợp với Nhà trường và các đơn vị chức năng để kiến nghị nâng cấp hệ thống mạng không dây, cải thiện cơ sở vật chất tại các phòng học, phòng thực hành và từng bước nâng cao điều kiện học tập, giảng dạy cho giảng viên và sinh viên.

- *Về chương trình đào tạo:* Khoa ghi nhận các đề xuất liên quan đến việc tăng cường nội dung thực hành, dự án thực tế, cập nhật công nghệ mới và nâng cao tính ứng dụng của chương trình đào tạo. Trong quá trình rà soát, cải tiến chương trình đào tạo định kỳ, Khoa sẽ tiếp tục tham khảo ý kiến từ doanh nghiệp, cựu sinh viên và các bên liên quan để cập nhật nội dung học phần, điều chỉnh cấu trúc chương trình phù hợp với xu hướng phát triển của ngành và nhu cầu của thị trường lao động.

- *Về phương pháp giảng dạy và đánh giá:* Khoa sẽ tiếp tục khuyến khích giảng viên áp dụng các phương pháp giảng dạy tích cực, tăng cường hoạt động học tập dựa trên dự án (Project-Based Learning), học tập trải nghiệm và các tình huống thực tiễn. Đồng thời, Khoa sẽ tăng cường công tác rà soát đề cương học phần nhằm bảo đảm các yêu cầu, tiêu chí đánh giá và hướng dẫn học tập được công bố rõ ràng, thống nhất và minh bạch đối với người học.

- *Về kỹ năng nghề nghiệp và kết nối doanh nghiệp:* Khoa ghi nhận các ý kiến liên quan đến việc nâng cao kỹ năng mềm, kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, thuyết trình, ngoại ngữ và khả năng thích ứng với môi trường làm việc thực tế. Trong thời gian tới, Khoa sẽ tiếp tục mở rộng hợp tác với doanh nghiệp, tăng cường các hoạt động seminar chuyên đề, chương trình tham quan doanh nghiệp, thực tập, dự án hợp tác và các hoạt động định hướng nghề nghiệp nhằm giúp sinh viên tiếp cận sớm với môi trường làm việc thực tế.

- Về công tác quản lý và hỗ trợ đào tạo: Khoa ghi nhận các góp ý liên quan đến thủ tục hành chính, hệ thống đăng ký học phần, hỗ trợ nghiên cứu khoa học và các dịch vụ hỗ trợ người học. Khoa sẽ phối hợp với các đơn vị chức năng của Trường để rà soát, cải tiến quy trình làm việc, nâng cao hiệu quả hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi hơn cho giảng viên và sinh viên trong quá trình học tập và công tác.

3. Tổng hợp và nhận định:

a) Điểm mạnh:

- Chương trình đào tạo được xây dựng tương đối bài bản, rõ ràng và có tính minh bạch cao đối với người học và các bên liên quan. Nội dung đào tạo có sự gắn kết tương đối tốt giữa lý thuyết và thực hành, giúp sinh viên có nền tảng chuyên môn phù hợp với yêu cầu nghề nghiệp.

- Chuẩn đầu ra được xây dựng phù hợp với mục tiêu đào tạo và nhu cầu xã hội, tạo điều kiện cho sinh viên tiếp tục học tập ở bậc cao hơn hoặc tham gia thị trường lao động.

- Đội ngũ giảng viên được đánh giá có chuyên môn tốt, nhiệt tình, thân thiện và hỗ trợ sinh viên hiệu quả trong học tập cũng như nghiên cứu.

- Phương pháp giảng dạy của giảng viên nhìn chung phù hợp, có khả năng khuyến khích tính tự học, tự nghiên cứu và tinh thần học tập suốt đời cho sinh viên.

- Chất lượng giảng dạy và mức độ hài lòng đối với môn học, giảng viên ở hầu hết các ngành đều ở mức cao và ổn định qua các học kỳ.

- Hoạt động hướng dẫn khóa luận, đồ án tốt nghiệp được đánh giá rất tích cực; sinh viên nhận được sự hỗ trợ chuyên môn tốt từ giảng viên hướng dẫn.

- Sinh viên tốt nghiệp có nền tảng kiến thức chuyên môn khá vững, có khả năng thích nghi và đáp ứng tương đối tốt yêu cầu công việc thực tế.

- Tỷ lệ sinh viên có việc làm đúng hoặc gần đúng chuyên ngành tương đối cao, cho thấy chương trình đào tạo có tính phù hợp với nhu cầu thị trường lao động.

- Mức thu nhập của sinh viên sau tốt nghiệp tương đối tốt so với mặt bằng chung, phản ánh giá trị và uy tín đào tạo của Khoa.

- Công tác tổ chức đào tạo, khảo thí và hỗ trợ học vụ được vận hành khá hiệu quả và nhận được nhiều phản hồi tích cực từ người học.

- Hoạt động nghiên cứu khoa học, hỗ trợ sinh viên và các hoạt động cấp Khoa nhìn chung được tổ chức tương đối tốt và tạo được môi trường học tập tích cực.

b) Điểm cần cải thiện

- Kỹ năng mềm của sinh viên như giao tiếp, làm việc nhóm, thuyết trình và khả năng thích nghi môi trường làm việc thực tế vẫn còn hạn chế.

- Năng lực ngoại ngữ, đặc biệt là tiếng Anh chuyên ngành và khả năng sử dụng ngoại ngữ trong môi trường làm việc quốc tế, cần tiếp tục được cải thiện.

- Một bộ phận sinh viên còn thiếu tính chủ động, kỹ năng tự học và tư duy phân biện trong học tập và giải quyết vấn đề.
- Chương trình đào tạo cần cập nhật nhanh hơn theo xu hướng công nghệ mới như AI, phát triển ứng dụng, hệ thống thông tin và các công nghệ hiện đại của doanh nghiệp.
- Cần tăng thêm các học phần mang tính thực hành, dự án thực tế và trải nghiệm nghề nghiệp để nâng cao năng lực ứng dụng cho sinh viên.
- Việc phân bổ giữa các học phần đại cương và chuyên ngành chưa thật sự tối ưu; nhiều ý kiến mong muốn được tiếp cận môn chuyên ngành sớm hơn.
- Một số môn học vẫn còn nặng về lý thuyết, chưa tạo được nhiều cơ hội cho sinh viên vận dụng kiến thức vào tình huống thực tế.
- Hoạt động kết nối doanh nghiệp, định hướng nghề nghiệp và hỗ trợ thực tập cần được mở rộng và tổ chức thường xuyên hơn.
- Việc cung cấp thông tin nghề nghiệp, cơ hội việc làm và xu hướng ngành cho sinh viên vẫn chưa thật sự hiệu quả và đồng bộ.
- Cơ sở vật chất phục vụ học tập và giảng dạy còn nhiều hạn chế, đặc biệt là hệ thống wifi, phòng học, phòng thực hành và trang thiết bị hỗ trợ.
- Hệ thống công nghệ phục vụ đào tạo như portal đăng ký học phần và một số quy trình hành chính vẫn còn gây khó khăn cho người học.
- Môi trường học tập ở một số cơ sở chưa thật sự thuận lợi do vấn đề không gian học tập, điều kiện lớp học và hạ tầng hỗ trợ chưa đồng đều.
- Cần tiếp tục cải thiện các hoạt động hỗ trợ nghiên cứu khoa học, thủ tục hành chính và các dịch vụ hỗ trợ giảng viên – sinh viên để nâng cao trải nghiệm học tập và làm việc.

II. KẾ HOẠCH CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG

1. Kế hoạch đã thực hiện:

a) Về cơ sở vật chất:

- Cải tạo toàn diện 04 phòng máy tính tại D201, D202, D203, D204 và đưa vào sử dụng từ 9/2025. Các phòng máy có thiết kế hiện đại, được thay mới toàn bộ hệ thống điện, mạng, máy lạnh, bàn, ghế, bảng viết.
- Trang bị hệ thống siêu máy tính HPE APOLLO 6500 trang bị vào 6/2025, cung cấp hạ tầng GPU phục vụ công tác quản lý và học tập, nghiên cứu trí tuệ nhân tạo.
- Duy trì thường xuyên hoạt động kiểm tra, đánh giá, bảo trì cơ sở vật chất, trang thiết bị tại các phòng học, phòng máy của Khoa.

b) Về công tác hỗ trợ người học:

- Thực hiện khảo sát giữa kỳ các lớp học nhằm kịp thời ghi nhận các phản ánh, góp ý của sinh viên và giảng viên về cơ sở vật chất, điều kiện học tập, tiến độ giảng dạy và mức độ phù hợp của môn

học; từ đó giúp Khoa có thể nhanh chóng điều chỉnh, hỗ trợ và cải thiện chất lượng đào tạo ngay trong học kỳ.

- Tăng cường theo dõi và ghi nhận tình hình đến lớp đúng giờ của sinh viên và giảng viên nhằm nâng cao ý thức kỷ luật, đảm bảo tính nghiêm túc trong hoạt động dạy và học, đồng thời góp phần xây dựng môi trường học tập chuyên nghiệp và hiệu quả hơn.

- Thực hiện rà soát và đánh giá định kỳ hệ thống Moodle nhằm kiểm tra, cập nhật và chuẩn hóa nội dung học liệu, cấu trúc môn học trên Moodle nhằm nâng cao tính thống nhất, thuận tiện trong quá trình giảng dạy và học tập.

c) Về hoạt động đào tạo và đáp ứng nhu cầu nhà tuyển dụng:

- Khoa tiếp tục duy trì các hội thảo hợp tác với doanh nghiệp để tiếp cận các nhu cầu sử dụng lao động.

- Định kỳ rà soát Chương trình đào tạo, xem xét thay thế các môn học không phù hợp, tái thiết kế, tích hợp AI vào chương trình đào tạo nhằm thích nghi với nhu cầu thực tế của xã hội và thị trường lao động.

- Tăng cường lồng ghép các môn học rèn luyện kỹ năng (môn Kỹ năng mềm) để tiếp tục nâng cao năng lực cho sinh viên theo ý kiến của doanh nghiệp và cựu sinh viên.

- Tổ chức các buổi tập huấn, workshop và chia sẻ chuyên đề về trí tuệ nhân tạo (AI) dành cho giảng viên nhằm cập nhật xu hướng công nghệ mới, nâng cao năng lực ứng dụng AI trong giảng dạy, nghiên cứu và phát triển học liệu.

→ Minh chứng các hoạt động cải tiến: [\[Minh chứng Khoa CNTT\]](#)

2. Kế hoạch dự kiến thực hiện

Trong năm học 2026-2027, Khoa Công nghệ thông tin dự kiến thực hiện các hoạt động cải tiến sau:

a) Về cơ sở vật chất

- Tiếp tục theo dõi, đánh giá hiệu quả khai thác và sử dụng các phòng thực hành mới sau khi đưa vào vận hành; thực hiện điều chỉnh, bổ sung trang thiết bị phù hợp với nhu cầu đào tạo và quy mô người học.

- Phối hợp với các đơn vị chức năng của Nhà trường tiếp tục kiến nghị nâng cấp hệ thống mạng không dây (wifi) tại các cơ sở đào tạo nhằm bảo đảm chất lượng kết nối phục vụ giảng dạy, học tập và nghiên cứu.

- Thực hiện khảo sát định kỳ mức độ hài lòng của giảng viên và sinh viên đối với cơ sở vật chất, trang thiết bị và hạ tầng công nghệ để làm cơ sở đề xuất các kế hoạch đầu tư, nâng cấp trong các giai đoạn tiếp theo.

- Tiếp tục duy trì hoạt động kiểm tra, bảo trì định kỳ đối với hệ thống phòng học, phòng thực hành, thiết bị giảng dạy và các hạ tầng kỹ thuật thuộc Khoa quản lý nhằm bảo đảm điều kiện giảng dạy và học tập ổn định.

b) Về công tác hỗ trợ người học

- Tiếp tục duy trì hoạt động khảo sát giữa kỳ và cuối kỳ đối với các học phần nhằm kịp thời ghi nhận phản hồi của người học, hỗ trợ giảng viên và cải thiện chất lượng giảng dạy ngay trong quá trình triển khai môn học.
- Nâng cao hiệu quả hoạt động cố vấn học tập thông qua việc tăng cường các hoạt động tư vấn học tập, định hướng nghề nghiệp và hỗ trợ sinh viên xây dựng kế hoạch học tập phù hợp với mục tiêu cá nhân.
- Tiếp tục rà soát, chuẩn hóa và hoàn thiện hệ thống học liệu số trên Moodle; khuyến khích giảng viên cập nhật học liệu, bài tập thực hành, hướng dẫn học tập và tài nguyên tham khảo nhằm nâng cao khả năng tự học của sinh viên.
- Tăng cường truyền thông và hướng dẫn sinh viên tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học, cuộc thi học thuật, chương trình trao đổi quốc tế và các cơ hội học tập trải nghiệm nhằm phát triển toàn diện năng lực chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp.
- Phối hợp với Nhà trường và các đơn vị liên quan để phản ánh, đề xuất cải tiến hệ thống Portal và các dịch vụ hỗ trợ học tập nhằm nâng cao trải nghiệm của người học.

c) Về hoạt động đào tạo và đáp ứng nhu cầu nhà tuyển dụng

- Tiếp tục rà soát, cập nhật chương trình đào tạo theo hướng tăng cường tính thực tiễn, khả năng ứng dụng và mức độ đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động; ưu tiên tích hợp các công nghệ mới, đặc biệt là trí tuệ nhân tạo (AI), khoa học dữ liệu, điện toán đám mây và an toàn thông tin vào các học phần phù hợp.
- Nghiên cứu điều chỉnh lộ trình đào tạo theo hướng tạo điều kiện cho sinh viên tiếp cận các học phần chuyên ngành và định hướng nghề nghiệp sớm hơn, đồng thời bảo đảm tính logic và liên thông của chương trình đào tạo.
- Tiếp tục mở rộng việc áp dụng các phương pháp giảng dạy tích cực như Project-Based Learning (PBL), Problem-Based Learning, Case Study và các hoạt động học tập trải nghiệm nhằm nâng cao năng lực giải quyết vấn đề và khả năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn.
- Tăng cường hoạt động kết nối doanh nghiệp thông qua seminar chuyên đề, tham quan doanh nghiệp, chương trình thực tập, đề án hợp tác và các dự án thực tế nhằm giúp sinh viên tiếp cận sớm với môi trường làm việc chuyên nghiệp.
- Tiếp tục lồng ghép và phát triển các nội dung đào tạo về kỹ năng mềm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thuyết trình, tư duy phản biện và đạo đức nghề nghiệp trong các học phần phù hợp.
- Phối hợp với doanh nghiệp và cựu sinh viên trong hoạt động rà soát chương trình đào tạo, góp ý chuẩn đầu ra và đánh giá mức độ đáp ứng của sinh viên tốt nghiệp đối với yêu cầu nghề nghiệp.

- Xây dựng các hướng dẫn và khuyến nghị về việc sử dụng công cụ trí tuệ nhân tạo trong học tập, nghiên cứu và đánh giá nhằm phát huy hiệu quả của công nghệ đồng thời bảo đảm tính trung thực học thuật.

d) Về công tác đảm bảo chất lượng

- Tiếp tục hoàn thiện hệ thống thu thập và phân tích phản hồi từ các bên liên quan nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động cải tiến chất lượng dựa trên minh chứng.
- Triển khai các hoạt động cải tiến sau kiểm định chương trình đào tạo ngành Trí tuệ nhân tạo, chương trình Tiên Tiến Khoa học máy tính theo tiêu chuẩn ASIIN; theo dõi việc thực hiện các khuyến nghị của đoàn đánh giá ngoài (nếu có).
- Tăng cường hoạt động đối sánh với các chương trình đào tạo trong và ngoài nước nhằm cập nhật xu hướng phát triển ngành và nâng cao chất lượng đào tạo.
- Tổ chức các hoạt động tập huấn về đảm bảo chất lượng, xây dựng chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá người học và ứng dụng công nghệ mới trong giảng dạy cho đội ngũ giảng viên.
- Tiếp tục hoàn thiện hệ thống minh chứng số hóa phục vụ công tác tự đánh giá, kiểm định và cải tiến chất lượng theo định hướng chuyển đổi số của Nhà trường.

III. CÁC ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Căn cứ vào kết quả khảo sát từ sinh viên, giảng viên và các bên liên quan, Khoa nhận thấy một số vấn đề còn hạn chế và kiến nghị hướng khắc phục, nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và điều kiện học tập – giảng dạy trong toàn trường như sau:

1. Về cơ sở vật chất và môi trường học tập

- Tiếp tục ưu tiên đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất phục vụ đào tạo, đặc biệt là hệ thống phòng học, phòng thực hành và phòng máy tính nhằm đáp ứng nhu cầu học tập ngày càng tăng của sinh viên.
- Từng bước nâng cấp hệ thống trang thiết bị giảng dạy như máy chiếu, hệ thống âm thanh, bảng tương tác và các thiết bị hỗ trợ học tập hiện đại nhằm nâng cao hiệu quả giảng dạy.
- Tiếp tục đầu tư thay thế, nâng cấp máy tính tại các phòng thực hành để đáp ứng yêu cầu của các học phần chuyên ngành và các công nghệ mới như Trí tuệ nhân tạo, Khoa học dữ liệu, An toàn thông tin và Điện toán đám mây.
- Cải thiện không gian học tập và sinh hoạt cho sinh viên thông qua việc phát triển các khu vực tự học, khu vực nghỉ ngơi, không gian học tập nhóm và các tiện ích hỗ trợ khác trong khuôn viên trường.

2. Về hạ tầng công nghệ và chuyển đổi số

- Tiếp tục nâng cấp hệ thống mạng không dây (wifi) tại các cơ sở đào tạo nhằm bảo đảm kết nối ổn định phục vụ hoạt động học tập, giảng dạy và nghiên cứu.
- Tiếp tục cải tiến hệ thống Portal và hệ thống đăng ký học phần, bảo đảm tính ổn định, khả năng mở rộng và hạn chế tình trạng quá tải trong các giai đoạn cao điểm.

- Đẩy mạnh chuyển đổi số trong công tác quản lý đào tạo, học vụ và các dịch vụ hỗ trợ người học nhằm nâng cao trải nghiệm của sinh viên và giảng viên.

3. Về dịch vụ hỗ trợ người học

- Tiếp tục hoàn thiện các dịch vụ hỗ trợ học tập và nghiên cứu cho sinh viên, đặc biệt là các dịch vụ thư viện, học liệu số và không gian học tập.

- Đơn giản hóa các thủ tục hành chính liên quan đến người học theo hướng trực tuyến, thuận tiện và minh bạch.

- Tăng cường các hoạt động tư vấn học tập, tư vấn nghề nghiệp và hỗ trợ tâm lý nhằm góp phần nâng cao trải nghiệm học tập và sự gắn kết của sinh viên với Nhà trường.

4. Về hoạt động nghiên cứu khoa học

- Tiếp tục hoàn thiện các cơ chế hỗ trợ giảng viên trong hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyên gia công nghệ và hợp tác quốc tế.

- Đơn giản hóa các thủ tục hành chính liên quan đến nghiên cứu khoa học, quản lý đề tài và thanh quyết toán nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho giảng viên thực hiện các hoạt động học thuật.

- Tăng cường các chương trình trao đổi học thuật, hợp tác nghiên cứu và kết nối quốc tế nhằm nâng cao năng lực chuyên môn của đội ngũ giảng viên và chất lượng đào tạo của Nhà trường.

- Xây dựng/chuẩn hoá các quy trình/ thủ tục liên quan đến trao đổi sinh viên quốc tế.

5. Về công tác đảm bảo chất lượng

- Tiếp tục đầu tư nguồn lực cho hoạt động đảm bảo chất lượng và kiểm định chương trình đào tạo theo các tiêu chuẩn trong nước và quốc tế.

- Hỗ trợ các đơn vị đào tạo trong việc triển khai các hoạt động cải tiến sau đánh giá, kiểm định và tăng cường ứng dụng dữ liệu khảo sát trong công tác quản trị chất lượng.

- Đẩy mạnh xây dựng hệ thống dữ liệu và minh chứng số hóa phục vụ công tác đảm bảo chất lượng, kiểm định và cải tiến liên tục.